

# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022  
ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 555 + 556)

### Phụ lục I

#### DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

#### Chương 95

#### Chapter 95

Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao;  
các bộ phận và phụ kiện của chúng

Toys, games and sports requisites; parts and  
accessories thereof

#### Chú giải

#### Notes

- Chương này không bao gồm:
  - Nến (nhóm 34.06);
  - Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04;
- This Chapter does not cover:
  - Candles (heading 34.06);
  - Fireworks or other pyrotechnic articles of heading 36.04;

- (c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt thành từng đoạn nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;
- (d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;
- (e) Quần áo hhóa trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62; quần áo thể thao và các mặt hàng may mặc đặc biệt bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62, có hoặc không gắn với các thành phần bảo vệ như miếng lót hoặc phần lót ở khuỷu tay, đầu gối hoặc phần háng (ví dụ, quần áo dùng cho môn đấu kiếm hoặc áo cho thủ môn bóng đá);
- (f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván trượt, của Chương 63;
- (g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;
- (h) Gậy chống để đi bộ, roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);
- (c) Yarns, monofilament, cords or gut or the like for fishing, cut to length but not made up into fishing lines, of Chapter 39, heading 42.06 or Section XI;
- (d) Sports bags or other containers of heading 42.02, 43.03 or 43.04;
- (e) Fancy dress of textiles, of Chapter 61 or 62; sports clothing and special articles of apparel of textiles, of Chapter 61 or 62, whether or not incorporating incidentally protective components such as pads or padding in the elbow, knee or groin areas (for example, fencing clothing or soccer goalkeeper jerseys);
- (f) Textile flags or bunting, or sails for boats, sailboards or land craft, of Chapter 63;
- (g) Sports footwear (other than skating boots with ice or roller skates attached) of Chapter 64, or sports headgear of Chapter 65;
- (h) Walking-sticks, whips, riding-crops or the like (heading 66.02), or parts thereof (heading 66.03);

- (ij) Mắt thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;
- (k) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);
- (l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;
- (m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), máy biến điện (nhóm 85.04), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bèn vũng, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (nhóm 85.23), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (nhóm 85.43);
- (n) Xe thể thao (trừ xe trượt băng, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;
- (ij) Unmounted glass eyes for dolls or other toys, of heading 70.18;
- (k) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
- (l) Bells, gongs or the like of heading 83.06;
- (m) Pumps for liquids (heading 84.13), filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases (heading 84.21), electric motors (heading 85.01), electric transformers (heading 85.04), discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, "smart cards" and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded (heading 85.23), radio remote control apparatus (heading 85.26) or cordless infrared remote control devices (heading 85.43);
- (n) Sports vehicles (other than bobsleighs, toboggans and the like) of Section XVII;

- (o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);
- (p) Phương tiện bay không người lái (nhóm 88.06);
- (q) Tàu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);
- (r) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);
- (s) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08);
- (t) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;
- (u) Dây đèn các loại (nhóm 94.05);
- (v) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20);
- (w) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc
- (o) Children's bicycles (heading 87.12);
- (p) Unmanned aircraft (heading 88.06);
- (q) Sports craft such as canoes and skiffs (Chapter 89), or their means of propulsion (Chapter 44 for such articles made of wood);
- (r) Spectacles, goggles or the like, for sports or outdoor games (heading 90.04);
- (s) Decoy calls or whistles (heading 92.08);
- (t) Arms or other articles of Chapter 93;
- (u) Lighting strings of all kinds (heading 94.05);
- (v) Monopods, bipods, tripods and similar articles (heading 96.20);
- (w) Racket strings, tents or other camping goods, or gloves, mittens and mitts (classified according to their constituent material); or

- (x) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh, khăn nhà bếp và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo vật liệu cấu thành).
2. Chương này bao gồm cả các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.
3. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.
4. Theo nội dung Chú giải 1 nêu trên, *không kể những đề cập khác*, nhóm 95.03 được áp dụng cho các sản phẩm của nhóm này đã được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, không được xem như là một bộ theo điều kiện của quy tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu trình bày riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, với điều kiện là các sản phẩm được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.
- (x) Tableware, kitchenware, toilet articles, carpets and other textile floor coverings, apparel, bed linen, table linen, toilet linen, kitchen linen and similar articles having a utilitarian function (classified according to their constituent material).
2. This Chapter includes articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.
3. Subject to Note 1 above, parts and accessories which are suitable for use solely or principally with articles of this Chapter are to be classified with those articles.
4. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 95.03 applies, *inter alia*, to articles of this heading combined with one or more items, which cannot be considered as sets under the terms of General Interpretative Rule 3 (b), and which, if presented separately, would be classified in other headings, provided the articles are put up together for retail sale and the combinations have the essential character of toys.

5. Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).
6. Theo nội dung của nhóm 95.08:
- (a) Khái niệm "trò chơi di chuyển trong công viên giải trí" (amusement park rides) có nghĩa là một thiết bị hoặc tổ hợp các thiết bị hoặc máy để mang, vận chuyển hoặc dẫn một người hoặc nhiều người đi trên hoặc đi qua một tuyến đường cố định hoặc giới hạn, bao gồm cả đường nước, hoặc trong một khu vực xác định cho mục đích chính là vui chơi hoặc giải trí. Các thiết bị trò chơi này có thể được kết hợp trong công viên giải trí, công viên theo chủ đề (theme park), công viên nước hoặc khu hội chợ. Các thiết bị trò chơi di chuyển này không bao gồm các thiết bị loại thường được lắp đặt trong các khu dân cư hoặc sân chơi;
- (b) Khái niệm "trò chơi công viên nước" (water park amusements) có nghĩa là một thiết bị hoặc tổ hợp các
5. Heading 95.03 does not cover articles which, on account of their design, shape or constituent material, are identifiable as intended exclusively for animals, for example, "pet toys" (classification in their own appropriate heading).
6. For the purposes of heading 95.08:
- (a) The expression "amusement park rides" means a device or combination of devices or equipment that carry, convey, or direct a person or persons over or through a fixed or restricted course, including watercourses, or within a defined area for the primary purposes of amusement or entertainment. Such rides may be combined within an amusement park, theme park, water park or fairground. These amusement park rides do not include equipment of a kind commonly installed in residences or playgrounds;
- (b) The expression "water park amusements" means a device or combination of devices or equipment that are

thiết bị hoặc máy có đặc trưng bởi một khu vực nước cụ thể, không bao gồm đường đi (no purposes built path). Thiết bị vui chơi giải trí trong công viên nước chỉ bao gồm các thiết bị được thiết kế đặc biệt cho công viên nước; và

(c) Khái niệm “trò chơi hội chợ” (fairground amusements) có nghĩa là các trò chơi may mắn, sức mạnh hoặc kỹ năng, thường có người điều hành hoặc người phục vụ và có thể được lắp đặt trong các tòa nhà kiên cố hoặc quầy nhượng quyền độc lập (independent concession stalls). Các trò chơi hội chợ không bao gồm thiết bị thuộc nhóm 95.04.

Nhóm này không bao gồm thiết bị đã được quy định chi tiết hơn ở nơi khác trong Danh mục.

### **Chú giải phân nhóm**

1. Phân nhóm 9504.50 bao gồm:

(a) Thiết bị trò chơi điện tử video mà hình ảnh được tái tạo trên một bộ thu truyền hình, một màn hình hoặc bề mặt bên ngoài khác; hoặc

characterised by a defined area involving water, with no purposes built path. Water park amusements only include equipment designed specifically for water parks; and

(c) The expression “fairground amusements” means games of chance, strength or skill, which commonly employ an operator or attendant and may be installed in permanent buildings or independent concession stalls. Fairground amusements do not include equipment of heading 95.04.

This heading does not include equipment more specifically classified elsewhere in the Nomenclature.

### **Subheading Note**

1. Subheading 9504.50 covers:

(a) Video game consoles from which the image is reproduced on a television receiver, a monitor or other external screen or surface; or

- (b) Các máy trò chơi video loại có màn hình video, loại xách tay hoặc không.
- (b) Video game machines having a self-contained video screen, whether or not portable.
- Phân nhóm này không bao gồm các máy hoặc thiết bị trò chơi điện tử video hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (phân nhóm 9504.30).
- This subheading does not cover video game consoles or machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment (subheading 9504.30).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
95.03	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đó trí (puzzles)		95.03	Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages; dolls; other toys; reduced-size ("scale") models and similar recreational models, working or not; puzzles of all kinds	
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	chiếc	9503.00.10	- Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages	unit



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Búp bê:			- Dolls:	
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	chiếc	9503.00.21	- - Dolls, whether or not dressed	unit
	- - Bộ phận và phụ kiện:			- - Parts and accessories:	
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ	chiếc	9503.00.22	- - - Garments and garment accessories; footwear and headgear	unit
9503.00.29	- - - Loại khác	chiếc	9503.00.29	- - - Other	unit
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	chiếc	9503.00.30	- Electric trains, including tracks, signals and other accessories therefor	unit
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	chiếc	9503.00.40	- Reduced size ("scale") models and similar recreational models, working or not	unit
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	chiếc/bộ /hộp	9503.00.50	- Other construction sets and constructional toys, of materials other than plastics	unit
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	chiếc/bộ /hộp	9503.00.60	- Stuffed toys representing animals or non-human creatures	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đồ trí (puzzles)	chiếc	9503.00.70	- Puzzles of all kinds	unit
9503.00.80	- Thiết bị giáo dục điện tử tương tác cầm tay được thiết kế chủ yếu cho trẻ em <sup>(SEN)</sup>	chiếc	9503.00.80	- Portable interactive electronic devices primarily designed for children	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9503.00.91	- Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	chiếc/bộ /hộp	9503.00.91	- Numerical, alphabetical or animal blocks or cut-outs; word builder sets; word making and talking sets; toy printing sets; toy counting frames (abaci); toy sewing machines; toy typewriters	unit
9503.00.92	- Dây nhảy	chiếc	9503.00.92	- Skipping ropes	unit
9503.00.93	- Hòn bi	kg/viên	9503.00.93	- Marbles	kg/unit
9503.00.94	- Các đồ chơi khác, bằng cao su	chiếc	9503.00.94	- Other toys, of rubber	unit
9503.00.99	- Loại khác	chiếc	9503.00.99	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
95.04	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác		95.04	Video game consoles and machines, table or parlour games, including pintables, billiards, special tables for casino games and automatic bowling equipment, amusement machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:		9504.20	- Articles and accessories for billiards of all kinds:	
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	chiếc	9504.20.20	- - Tables for billiards of all kinds	unit
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	kg	9504.20.30	- - Billiard chalks	kg
9504.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9504.20.90	- - Other	kg/unit
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:		9504.30	- Other games, operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment, other than automatic bowling alley equipment:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9504.30.30	- - Trò chơi may rủi ngẫu nhiên với giải thưởng nhận ngay bằng tiền mặt; các bộ phận và phụ kiện của chúng	kg/chiếc	9504.30.30	- - Games of chance that immediately return a monetary award; parts and accessories thereof	kg/unit
9504.30.40	- - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) khác	chiếc	9504.30.40	- - Other pintables or slot machines	unit
9504.30.50	- - Loại khác, bộ phận bằng gỗ, giấy hoặc plastic	kg/chiếc	9504.30.50	- - Other, parts of wood, paper or plastics	kg/unit
9504.30.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9504.30.90	- - Other	kg/unit
9504.40.00	- Bộ bài	bộ	9504.40.00	- Playing cards	set
9504.50	- Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:		9504.50	- Video game consoles and machines, other than those of subheading 9504.30:	
9504.50.10	- - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	chiếc	9504.50.10	- - Of a kind used with a television receiver	unit
9504.50.90	- - Loại khác	chiếc	9504.50.90	- - Other	unit
9504.90	- Loại khác:		9504.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	chiếc	9504.90.10	- - Bowling requisites of all kinds	unit
	- - Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng:			- - Darts and parts and accessories therefor:	
9504.90.21	- - - Bể gỗ, giấy hoặc plastic	chiếc	9504.90.21	- - - Of wood, of paper or of plastics	unit
9504.90.29	- - - Loại khác	chiếc	9504.90.29	- - - Other	unit
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:			-- Gambling equipment and paraphernalia:	
9504.90.32	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	chiếc	9504.90.32	- - - Tables designed for use with casino games, of wood or of plastics	unit
9504.90.33	- - - Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	chiếc	9504.90.33	- - - Other tables designed for use with casino games	unit
9504.90.34	- - - Quân bài Mạt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic	bộ	9504.90.34	- - - Mahjong tiles, of wood or of paper or of plastics	set
9504.90.35	- - - Quân bài Mạt chược khác	bộ	9504.90.35	- - - Other Mahjong tiles	set
9504.90.36	- - - Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	chiếc	9504.90.36	- - - Other, of wood, of paper or of plastics	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9504.90.39	- - - Loại khác	chiếc	9504.90.39	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:			- - - Tables designed for games:	
9504.90.92	- - - - Bảng gỗ hoặc bằng plastic	chiếc	9504.90.92	- - - - Of wood or of plastics	unit
9504.90.93	- - - - Loại khác	chiếc	9504.90.93	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
9504.90.95	- - - - Bảng gỗ, giấy hoặc plastic	chiếc	9504.90.95	- - - - Of wood, of paper or of plastics	unit
9504.90.99	- - - - Loại khác	chiếc	9504.90.99	- - - - Other	unit
<b>95.05</b>	<b>Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười</b>		<b>95.05</b>	<b>Festive, carnival or other entertainment articles, including conjuring tricks and novelty jokes</b>	
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	kg/chiếc	9505.10.00	- Articles for Christmas festivities	kg/unit
9505.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	9505.90.00	- Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)		95.06	Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics, athletics, other sports (including table-tennis) or outdoor games, not specified or included elsewhere in this Chapter; swimming pools and paddling pools	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:			- Snow-skis and other snow-ski equipment:	
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	chiếc	9506.11.00	- - Skis	unit
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	chiếc	9506.12.00	- - Ski-fastenings (ski-bindings)	unit
9506.19.00	- - Loại khác	chiếc	9506.19.00	- - Other	unit
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:			- Water-skis, surf-boards, sailboards and other water-sport equipment:	
9506.21.00	- - Ván buồm	chiếc	9506.21.00	- - Sailboards	unit
9506.29.00	- - Loại khác	chiếc	9506.29.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:			- Golf clubs and other golf equipment:	
9506.31.00	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	chiếc	9506.31.00	- - Clubs, complete	unit
9506.32.00	- - Bóng	quả	9506.32.00	- - Balls	unit
9506.39.00	- - Loại khác	chiếc	9506.39.00	- - Other	unit
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:		9506.40	- Articles and equipment for table-tennis:	
9506.40.10	- - Bàn	chiếc	9506.40.10	- - Tables	unit
9506.40.90	- - Loại khác	chiếc	9506.40.90	- - Other	unit
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:			- Tennis, badminton or similar rackets, whether or not strung:	
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	chiếc	9506.51.00	- - Lawn-tennis rackets, whether or not strung	unit
9506.59.00	- - Loại khác	chiếc	9506.59.00	- - Other	unit
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:			- Balls, other than golf balls and table-tennis balls:	



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9506.61.00	- - Bóng tennis	quả	9506.61.00	- - Lawn-tennis balls	unit
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	quả	9506.62.00	- - Inflatable	unit
9506.69.00	- - Loại khác	quả	9506.69.00	- - Other	unit
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	chiếc	9506.70.00	- Ice skates and roller skates, including skating boots with skates attached	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	chiếc	9506.91.00	- - Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics or athletics	unit
9506.99	- - Loại khác:		9506.99	- - Other:	
9506.99.10	- - - Cung (kể cả nỏ) và mũi tên	chiếc	9506.99.10	- - - Bows (including crossbows) and arrows	unit
9506.99.20	- - - Lưới (*), đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân	chiếc	9506.99.20	- - - Nets, cricket pads and shin guards	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9506.99.30	- - - Quả cầu lông	chiếc	9506.99.30	- - - Shuttlecocks	unit
9506.99.90	- - - Loại khác	chiếc	9506.99.90	- - - Other	unit
95.07	Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự		95.07	Fishing rods, fish-hooks and other line fishing tackle; fish landing nets, butterfly nets and similar nets; decoy "birds" (other than those of heading 92.08 or 97.05) and similar hunting or shooting requisites	
9507.10.00	- Cần câu	chiếc	9507.10.00	- Fishing rods	unit
9507.20.00	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	kg/chiếc	9507.20.00	- Fish-hooks, whether or not snelled	kg/unit
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	cuộn	9507.30.00	- Fishing reels	roll
9507.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	9507.90.00	- Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
95.08	Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động		95.08	Travelling circuses and travelling menageries; amusement park rides and water park amusements; fairground amusements, including shooting galleries; travelling theatres	
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	chiếc	9508.10.00	- Travelling circuses and travelling menageries	unit
	- Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước:			- Amusement park rides and water park amusements:	
9508.21.00	- - Tàu lượn siêu tốc	chiếc	9508.21.00	- - Roller coasters	unit
9508.22.00	- - Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ	chiếc	9508.22.00	- - Carousels, swings and roundabouts	unit
9508.23.00	- - Trò chơi xe đụng	chiếc	9508.23.00	- - Dodge'em cars	unit
9508.24.00	- - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động	chiếc	9508.24.00	- - Motion simulators and moving theatres	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9508.25.00	- - Cầu trượt nước	chiếc	9508.25.00	- - Water rides	unit
9508.26.00	- - Trò chơi công viên nước	chiếc	9508.26.00	- - Water park amusements	unit
9508.29.00	- - Loại khác	chiếc	9508.29.00	- - Other	unit
9508.30.00	- Trò chơi hội chợ	chiếc	9508.30.00	- Fairground amusements	unit
9508.40.00	- Rạp lưu động	chiếc	9508.40.00	- Travelling theatres	unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

(\*) Lưới dùng cho các trò chơi như tennis, cầu lông, bóng chuyền, bóng đá, bóng rổ, trờ lưới hàng rào, túi lưới đựng bóng đá, bóng tennis và các loại tương tự thuộc nhóm 56.08.

## Chương 96

### Các mặt hàng khác

#### Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
  - (a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);
  - (b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);
  - (c) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);
  - (d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);
  - (e) Dao kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 có cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc; tuy nhiên, cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc của các mặt hàng này được trình bày riêng lẻ thuộc nhóm 96.01 hoặc 96.02;
  - (f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));
  - (g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);
  - (h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc phụ kiện của chúng (Chương 92);

## Chapter 96

### Miscellaneous manufactured articles

#### Notes

1. This Chapter does not cover:
  - (a) Pencils for cosmetic or toilet uses (Chapter 33);
  - (b) Articles of Chapter 66 (for example, parts of umbrellas or walking-sticks);
  - (c) Imitation jewellery (heading 71.17);
  - (d) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
  - (e) Cutlery or other articles of Chapter 82 with handles or other parts of carving or moulding materials; heading 96.01 or 96.02 applies, however, to separately presented handles or other parts of such articles;
  - (f) Articles of Chapter 90 (for example, spectacle frames (heading 90.03), mathematical drawing pens (heading 90.17), brushes of a kind specialised for use in dentistry or for medical, surgical or veterinary purposes (heading 90.18));
  - (g) Articles of Chapter 91 (for example, clock or watch cases);
  - (h) Musical instruments or parts or accessories thereof (Chapter 92);

- (ij) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);
- (k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn);
- (l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (đồ chơi, trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc
- (m) Tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).
2. Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khác có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là:
- (a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu từ thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum);
- (b) Hồ phách, đá bọt, hồ phách kết tụ và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.
3. Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và bụi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và bụi chưa được buộc bằng lông động vật, xơ thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó mà không phân biệt là để làm chổi hoặc làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tia để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.
4. Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên
- (ij) Articles of Chapter 93 (arms and parts thereof);
- (k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings);
- (l) Articles of Chapter 95 (toys, games, sports requisites); or
- (m) Works of art, collectors' pieces or antiques (Chapter 97).
2. In heading 96.02 the expression "vegetable or mineral carving material" means:
- (a) Hard seeds, pips, hulls and nuts and similar vegetable materials of a kind used for carving (for example, corozo and dom);
- (b) Amber, meerschaum, agglomerated amber and agglomerated meerschaum, jet and mineral substitutes for jet.
3. In heading 96.03 the expression "prepared knots and tufts for broom or brush making" applies only to unmounted knots and tufts of animal hair, vegetable fibre or other material, which are ready for incorporation without division in brooms or brushes, or which require only such further minor processes as trimming to shape at the top, to render them ready for such incorporation.
4. Articles of this Chapter, other than those of headings 96.01 to 96.06 or 96.15, remain classified in the Chapter whether or not composed wholly or partly of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or

hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 kể cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại đất phủ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed). However, headings 96.01 to 96.06 and 96.15 include articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
96.01	Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)		96.01	Worked ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-of-pearl and other animal carving material, and articles of these materials (including articles obtained by moulding)	
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:		9601.10	- Worked ivory and articles of ivory:	
9601.10.10	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	kg/chiếc	9601.10.10	- - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	kg/unit
9601.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9601.10.90	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9601.90	- Loại khác:		9601.90	- Other:	
	- - Xà cừ hoặc đòi môi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:			- - Worked mother-of-pearl or tortoise-shell and articles of the foregoing:	
9601.90.11	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	kg/chiếc	9601.90.11	- - - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	kg/unit
9601.90.12	- - - Nhân nuôi cấy ngọc trai (SEN)	kg/chiếc	9601.90.12	- - - Pearl nucleus	kg/unit
9601.90.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	9601.90.19	- - - Other	kg/unit
	- - Vỏ điệp giấy đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:			- - Worked capiz shells and articles of the foregoing:	
9601.90.21	- - - Đồ trang trí	kg/chiếc	9601.90.21	- - - Ornamental articles	kg/unit
9601.90.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	9601.90.29	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	kg/chiếc	9601.90.91	- - - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	kg/unit
9601.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	9601.90.99	- - - Other	kg/unit



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
96.02	Vật liệu khám có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gốm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng		96.02	Worked vegetable or mineral carving material and articles of these materials; moulded or carved articles of wax, of stearin, of natural gums or natural resins or of modelling pastes, and other moulded or carved articles, not elsewhere specified or included; worked, unhardened gelatin (except gelatin of heading 35.03) and articles of unhardened gelatin	
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	kg/chiếc	9602.00.10	- Gelatin capsules for pharmaceutical products	kg/unit
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	chiếc	9602.00.20	- Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	unit
9602.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	9602.00.90	- Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
96.03	<p>Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)</p>		96.03	<p>Brooms, brushes (including brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles), hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised, mops and feather dusters; prepared knots and tufts for broom or brush making; paint pads and rollers; squeegees (other than roller squeegees)</p>	
9603.10	<p>- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:</p>		9603.10	<p>- Brooms and brushes, consisting of twigs or other vegetable materials bound together, with or without handles:</p>	
9603.10.10	<p>-- Bàn chải</p>	kg/chiếc	9603.10.10	<p>-- Brushes</p>	kg/unit
9603.10.20	<p>-- Chổi</p>	kg/chiếc	9603.10.20	<p>-- Brooms</p>	kg/unit
	<p>- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ:</p>			<p>- Tooth brushes, shaving brushes, hair brushes, nail brushes, eyelash brushes and other toilet brushes for use on the person, including such brushes constituting parts of appliances:</p>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9603.21.00	- Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	kg/chiếc	9603.21.00	- - Tooth brushes, including dental-plate brushes	kg/unit
9603.29.00	- - Loại khác	kg/chiếc	9603.29.00	- - Other	kg/unit
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	kg/chiếc	9603.30.00	- Artists' brushes, writing brushes and similar brushes for the application of cosmetics	kg/unit
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	kg/chiếc	9603.40.00	- Paint, distemper, varnish or similar brushes (other than brushes of subheading 9603.30); paint pads and rollers	kg/unit
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe	kg/chiếc	9603.50.00	- Other brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles	kg/unit
9603.90	- Loại khác:		9603.90	- Other:	
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	kg/chiếc	9603.90.10	- - Prepared knots and tufts for broom or brush making	kg/unit
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	kg/chiếc	9603.90.20	- - Hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9603.90.40	- - Bàn chải khác	kg/chiếc	9603.90.40	- - Other brushes	kg/unit
9603.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9603.90.90	- - Other	kg/unit
<b>96.04</b>	<b>Giàn và sàng tay</b>		<b>96.04</b>	<b>Hand sieves and hand riddles</b>	
9604.00.10	- Bảng kim loại	chiếc	9604.00.10	- Of metal	unit
9604.00.90	- Loại khác	chiếc	9604.00.90	- Other	unit
<b>9605.00.00</b>	<b>Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo</b>	kg/chiếc/ bộ	<b>9605.00.00</b>	<b>Travel sets for personal toilet, sewing or shoe or clothes cleaning</b>	kg/unit/set
<b>96.06</b>	<b>Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)</b>		<b>96.06</b>	<b>Buttons, press-fasteners, snap-fasteners and press-studs, button moulds and other parts of these articles; button blanks</b>	
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:		9606.10	- Press-fasteners, snap-fasteners and press-studs and parts therefor:	

<b>Mã hàng</b>	<b>Mô tả hàng hóa</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Code</b>	<b>Description</b>	<b>Unit of quantity</b>
9606.10.10	- - Bảng plastic	kg/chiếc	9606.10.10	- - Of plastics	kg/unit
9606.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9606.10.90	- - Other	kg/unit
	- Khuy:			- Buttons:	
9606.21.00	- - Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt	kg/chiếc	9606.21.00	- - Of plastics, not covered with textile material	kg/unit
9606.22.00	- - Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	kg/chiếc	9606.22.00	- - Of base metal, not covered with textile material	kg/unit
9606.29.00	- - Loại khác	kg/chiếc	9606.29.00	- - Other	kg/unit
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:		9606.30	- Button moulds and other parts of buttons; button blanks:	
9606.30.10	- - Bảng plastic	kg/chiếc	9606.30.10	- - Of plastics	kg/unit
9606.30.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9606.30.90	- - Other	kg/unit
<b>96.07</b>	<b>Khóa kéo và các bộ phận của chúng</b>		<b>96.07</b>	<b>Slide fasteners and parts thereof</b>	
	- Khóa kéo:			- Slide fasteners:	
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	kg/chiếc	9607.11.00	- - Fitted with chain scoops of base metal	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9607.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	9607.19.00	- - Other	kg/unit
9607.20.00	- Bộ phận	kg/chiếc	9607.20.00	- Parts	kg/unit
96.08	Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì dầy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09		96.08	Ball point pens; felt tipped and other porous-tipped pens and markers; fountain pens, stylograph pens and other pens; duplicating stylos; propelling or sliding pencils; pen-holders, pencil-holders and similar holders; parts (including caps and clips) of the foregoing articles, other than those of heading 96.09	
9608.10	- Bút bi:		9608.10	- Ball point pens:	
9608.10.10	- - Có thân chủ yếu bằng plastic	chiếc	9608.10.10	- - Having a body mainly of plastics	unit
9608.10.90	- - Loại khác	chiếc	9608.10.90	- - Other	unit
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	chiếc	9608.20.00	- Felt tipped and other porous-tipped pens and markers	unit

<b>Mã hàng</b>	<b>Mô tả hàng hóa</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Code</b>	<b>Description</b>	<b>Unit of quantity</b>
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:		9608.30	- Fountain pens, stylograph pens and other pens:	
9608.30.20	- - Bút máy	chiếc	9608.30.20	- - Fountain pens	unit
9608.30.90	- - Loại khác	chiếc	9608.30.90	- - Other	unit
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	chiếc	9608.40.00	- Propelling or sliding pencils	unit
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	chiếc	9608.50.00	- Sets of articles from two or more of the foregoing subheadings	unit
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:		9608.60	- Refills for ball point pens, comprising the ball point and ink-reservoir:	
9608.60.10	- - Bằng plastic	chiếc	9608.60.10	- - Of plastics	unit
9608.60.90	- - Loại khác	chiếc	9608.60.90	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:		9608.91	- - Pen nibs and nib points:	
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	chiếc	9608.91.10	- - - Of gold or gold-plated	unit
9608.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9608.91.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9608.99	-- Loại khác:		9608.99	-- Other:	
9608.99.10	--- Bút viết giấy nhân bản	chiếc	9608.99.10	--- Duplicating stylos	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
9608.99.91	---- Bộ phận của bút bi, bằng plastic	kg/chiếc	9608.99.91	---- Parts of ball point pens, of plastics	kg/unit
9608.99.99	---- Loại khác	kg/chiếc	9608.99.99	---- Other	kg/unit
<b>96.09</b>	<b>Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may</b>		<b>96.09</b>	<b>Pencils (other than pencils of heading 96.08), crayons, pencil leads, pastels, drawing charcoals, writing or drawing chalks and tailors' chalks</b>	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ:		9609.10	- Pencils and crayons, with leads encased in a sheath:	
9609.10.10	-- Bút chì đen	kg/chiếc	9609.10.10	-- Black pencils	kg/unit
9609.10.90	-- Loại khác	kg/chiếc	9609.10.90	-- Other	kg/unit



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	kg/chiếc	9609.20.00	- Pencil leads, black or coloured	kg/unit
9609.90	- Loại khác:		9609.90	- Other:	
9609.90.10	- - Bút chì bảng đá phiến (slate) dùng trong trường học	kg/chiếc	9609.90.10	- - Slate pencils for school slates	kg/unit
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	kg/chiếc	9609.90.30	- - Pencils and crayons other than those of subheading 9609.10	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	kg/chiếc	9609.90.91	- - - Writing or drawing chalks	kg/unit
9609.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	9609.90.99	- - - Other	kg/unit
<b>96.10</b>	<b>Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung</b>		<b>96.10</b>	<b>Slates and boards, with writing or drawing surfaces, whether or not framed</b>	
9610.00.10	- Bảng đá phiến (slate) dùng trong trường học	chiếc	9610.00.10	- School slates	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9610.00.90	- Loại khác	chiếc	9610.00.90	- Other	unit
9611.00.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	chiếc	9611.00.00	Date, sealing or numbering stamps, and the like (including devices for printing or embossing labels), designed for operating in the hand; hand-operated composing sticks and hand printing sets incorporating such composing sticks	unit
96.12	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực, đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp		96.12	Typewriter or similar ribbons, inked or otherwise prepared for giving impressions, whether or not on spools or in cartridges; ink-pads, whether or not inked, with or without boxes	
9612.10	- Ruy băng:		9612.10	- Ribbons:	
9612.10.10	- - Băng vật liệu dệt	chiếc/m	9612.10.10	- - Of textile fabric	unit/m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9612.10.90	- - Loại khác	chiếc/m	9612.10.90	- - Other	unit/m
9612.20.00	- Tăm mực dầu	chiếc/m	9612.20.00	- Ink-pads	unit/m
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc		96.13	Cigarette lighters and other lighters, whether or not mechanical or electrical, and parts thereof other than flints and wicks	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:		9613.10	- Pocket lighters, gas fuelled, non-refillable:	
9613.10.10	- - Bằng plastic	chiếc	9613.10.10	- - Of plastics	unit
9613.10.90	- - Loại khác	chiếc	9613.10.90	- - Other	unit
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:		9613.20	- Pocket lighters, gas fuelled, refillable:	
9613.20.10	- - Bằng plastic	chiếc	9613.20.10	- - Of plastics	unit
9613.20.90	- - Loại khác	chiếc	9613.20.90	- - Other	unit
9613.80	- Bật lửa khác:		9613.80	- Other lighters:	
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	chiếc	9613.80.10	- - Piezo-electric lighters for stoves and ranges	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9613.80.20	- - Bột lửa châm thuốc lá hoặc bột lửa để bàn, bằng plastic	chiếc	9613.80.20	- - Cigarette lighters or table lighters, of plastics	unit
9613.80.30	- - Bột lửa châm thuốc lá hoặc bột lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	chiếc	9613.80.30	- - Cigarette lighters or table lighters, other than of plastics	unit
9613.80.90	- - Loại khác	chiếc	9613.80.90	- - Other	unit
9613.90	- Bộ phận:		9613.90	- Parts:	
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bột lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng	kg/chiếc	9613.90.10	- - Refillable cartridges or other receptacles, which constitute parts of mechanical lighters, containing liquid fuel or liquefied gases	kg/unit
9613.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9613.90.90	- - Other	kg/unit
<b>96.14</b>	<b>Tẩu thuốc (kể cả điều bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng</b>		<b>96.14</b>	<b>Smoking pipes (including pipe bowls) and cigar or cigarette holders, and parts thereof</b>	
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	chiếc	9614.00.10	- Roughly shaped blocks of wood or root for the manufacture of pipes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9614.00.90	- Loại khác	chiếc	9614.00.90	- Other	unit
96.15	Lược, chải cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng		96.15	Combs, hair-slides and the like; hair pins, curling pins, curling grips, hair-curlers and the like, other than those of heading 85.16, and parts thereof	
	- Lược, chải cài tóc và loại tương tự:			- Combs, hair-slides and the like:	
9615.11	- - Bảng cao su cứng hoặc plastic:		9615.11	- - Of hard rubber or plastics:	
9615.11.20	- - - Bảng cao su cứng	kg/chiếc	9615.11.20	- - - Of hard rubber	kg/unit
9615.11.30	- - - Bảng plastic	kg/chiếc	9615.11.30	- - - Of plastics	kg/unit
9615.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	9615.19.00	- - Other	kg/unit
9615.90	- Loại khác:		9615.90	- Other:	
	- - Ghim cài tóc trang trí:			- - Decorative hair pins:	
9615.90.11	- - - Bảng nhôm	kg/chiếc	9615.90.11	- - - Of aluminium	kg/unit
9615.90.12	- - - Bảng sắt hoặc thép	kg/chiếc	9615.90.12	- - - Of iron or steel	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9615.90.13	--- Bàng plastic	kg/chiếc	9615.90.13	--- Of plastics	kg/unit
9615.90.19	--- Loại khác	kg/chiếc	9615.90.19	--- Other	kg/unit
	-- Bộ phận:			-- Parts:	
9615.90.21	--- Bàng plastic	kg/chiếc	9615.90.21	--- Of plastics	kg/unit
9615.90.22	--- Bàng sắt hoặc thép	kg/chiếc	9615.90.22	--- Of iron or steel	kg/unit
9615.90.23	--- Bàng nhôm	kg/chiếc	9615.90.23	--- Of aluminium	kg/unit
9615.90.29	--- Loại khác	kg/chiếc	9615.90.29	--- Other	kg/unit
	-- Loại khác:			-- Other:	
9615.90.91	--- Bàng nhôm	kg/chiếc	9615.90.91	--- Of aluminium	kg/unit
9615.90.92	--- Bàng sắt hoặc thép	kg/chiếc	9615.90.92	--- Of iron or steel	kg/unit
9615.90.93	--- Bàng plastic	kg/chiếc	9615.90.93	--- Of plastics	kg/unit
9615.90.99	--- Loại khác	kg/chiếc	9615.90.99	--- Other	kg/unit
96.16	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chám mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm		96.16	Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor; powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:		9616.10	- Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor:	
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự	chiếc	9616.10.10	- - Scent sprays and similar toilet sprays	unit
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	chiếc	9616.10.20	- - Mounts and heads	unit
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	kg/chiếc	9616.20.00	- Powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations	kg/unit
<b>96.17</b>	<b>Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh</b>		<b>96.17</b>	<b>Vacuum flasks and other vacuum vessels, complete; parts thereof other than glass inners</b>	
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh	chiếc	9617.00.10	- Vacuum flasks and other vacuum vessels, complete	unit
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	chiếc	9617.00.20	- Parts thereof, other than glass inners	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9618.00.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	chiếc	9618.00.00	Tailors' dummies and other lay figures; automata and other animated displays used for shop window dressing	unit
96.19	Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu		96.19	Sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers), napkin liners and similar articles, of any material	
9619.00.11	- Các sản phẩm dùng một lần: - - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	kg/chiếc	9619.00.11	- Disposable articles: - - With an absorbent core of wadding of textile materials	kg/unit
9619.00.12	- - Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	kg/chiếc	9619.00.12	- - Sanitary towels and tampons of paper, paper pulp, cellulose wadding or webs of cellulose fibres	kg/unit
9619.00.13	- - Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	kg/chiếc	9619.00.13	- - Baby napkins and pads for incontinence, of paper, paper pulp, cellulose wadding or webs of cellulose fibres	kg/unit



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9619.00.14	- - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	kg/chiếc	9619.00.14	- - Other, of paper, paper pulp, cellulose wadding or webs of cellulose fibres	kg/unit
9619.00.19	- - Loại khác	kg/chiếc	9619.00.19	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
9619.00.92	- - Băng vệ sinh (miếng)	kg/chiếc	9619.00.92	- - Sanitary towels (pads)	kg/unit
9619.00.93	- - Loại khác, dệt kim hoặc móc	kg/chiếc	9619.00.93	- - Other, knitted or crocheted	kg/unit
9619.00.99	- - Loại khác	kg/chiếc	9619.00.99	- - Other	kg/unit
<b>96.20</b>	<b>Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự</b>		<b>96.20</b>	<b>Monopods, bipods, tripods and similar articles</b>	
9620.00.10	- Bàn plastic	chiếc	9620.00.10	- Of plastics	unit
9620.00.20	- Bàn carbon và graphit	chiếc	9620.00.20	- Of carbon and graphite	unit
9620.00.30	- Bàn sắt và thép	chiếc	9620.00.30	- Of iron and steel	unit

<b>Mã hàng</b>	<b>Mô tả hàng hóa</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Code</b>	<b>Description</b>	<b>Unit of quantity</b>
9620.00.40	- Bảng nhôm	chiếc	9620.00.40	- Of aluminium	unit
9620.00.50	- Bảng gỗ	chiếc	9620.00.50	- Of wood	unit
9620.00.90	- Loại khác	chiếc	9620.00.90	- Other	unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

## PHẦN XXI

CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM  
VÀ ĐỒ CỔ

## Chương 97

## Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:
  - (a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07;
  - (b) Phòng sơn khấu, phòng trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải canvas đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể phân loại được vào nhóm 97.06; hoặc
  - (c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03).
2. Nhóm 97.01 không áp dụng cho tranh khảm được tái sản xuất hàng loạt, đồ đúc hoặc tác phẩm thủ công thông thường có tính chất thương mại, ngay cả khi các sản phẩm này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ sĩ.
3. Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm “bản khắc, bản in và bản in lytô nguyên bản” có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in màu, bằng một hoặc một vài

## SECTION XXI

WORKS OF ART, COLLECTORS' PIECES AND  
ANTIQUES

## Chapter 97

## Works of art, collectors' pieces and antiques

**Notes**

1. This Chapter does not cover:
  - (a) Unused postage or revenue stamps, postal stationery (stamped paper) or the like, of heading 49.07;
  - (b) Theatrical scenery, studio back-cloths or the like, of painted canvas (heading 59.07) except if they may be classified in heading 97.06; or
  - (c) Pearls, natural or cultured, or precious or semi-precious stones (headings 71.01 to 71.03).
2. Heading 97.01 does not apply to mosaics that are mass-produced reproductions, casts or works of conventional craftsmanship of a commercial character, even if these articles are designed or created by artists.
3. For the purposes of heading 97.02, the expression “original engravings, prints and lithographs” means impressions produced directly, in black and white or in

- bản kèm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ.
4. Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân.
5. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 4 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được phân loại vào Chương này và không được phân loại vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.
- (B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này.
6. Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác họa, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in lytô được phân loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng.
- colour, of one or of several plates wholly executed by hand by the artist, irrespective of the process or of the material employed by him, but not including any mechanical or photomechanical process.
4. Heading 97.03 does not apply to mass-produced reproductions or works of conventional craftsmanship of a commercial character, even if these articles are designed or created by artists.
5. (A) Subject to Notes 1 to 4 above, articles of this Chapter are to be classified in this Chapter and not in any other Chapter of the Nomenclature.
- (B) Heading 97.06 does not apply to articles of the preceding headings of this Chapter.
6. Frames around paintings, drawings, pastels, collages or similar decorative plaques, engravings, prints or lithographs are to be classified with those articles, provided they are of a kind and of a value normal to those articles. Frames which are not of a kind or of a value normal to the articles referred to in this Note are to be classified separately.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự		97.01	Paintings, drawings and pastels, executed entirely by hand, other than drawings of heading 49.06 and other than hand-painted or hand-decorated manufactured articles; collages, mosaics and similar decorative plaques	
	- Có tuổi trên 100 năm:			- Of an age exceeding 100 years:	
9701.21.00	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	chiếc	9701.21.00	- - Paintings, drawings and pastels	unit
9701.22.00	- - Tranh khảm	chiếc	9701.22.00	- - Mosaics	unit
9701.29.00	- - Loại khác	chiếc	9701.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9701.91.00	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	chiếc	9701.91.00	- - Paintings, drawings and pastels	unit
9701.92.00	- - Tranh khảm	chiếc	9701.92.00	- - Mosaics	unit
9701.99.00	- - Loại khác	chiếc	9701.99.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
97.02	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô		97.02	Original engravings, prints and lithographs	
9702.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	chiếc	9702.10.00	- Of an age exceeding 100 years	unit
9702.90.00	- Loại khác	chiếc	9702.90.00	- Other	unit
97.03	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu		97.03	Original sculpture and statuary, in any material	
9703.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	chiếc	9703.10.00	- Of an age exceeding 100 years	unit
9703.90.00	- Loại khác	chiếc	9703.90.00	- Other	unit
9704.00.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07	chiếc	9704.00.00	Postage or revenue stamps, stamp-postmarks, first-day covers, postal stationery (stamped paper), and the like, used or unused, other than those of heading 49.07	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
97.05	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền		97.05	Collections and collectors' pieces of archaeological, ethnographic, historical, zoological, botanical, mineralogical, anatomical, paleontological or numismatic interest	
9705.10.00	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học	chiếc	9705.10.00	- Collections and collectors' pieces of archaeological, ethnographic or historical interest	unit
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học hoặc cổ sinh vật học:			- Collections and collectors' pieces of zoological, botanical, mineralogical, anatomical or paleontological interest:	
9705.21.00	- - Tiêu bản người và các bộ phận của chúng	chiếc	9705.21.00	- - Human specimens and parts thereof	unit
9705.22.00	- - Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng	chiếc	9705.22.00	- - Extinct or endangered species and parts thereof	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9705.29.00	- - Loại khác	chiếc	9705.29.00	- - Other	unit
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền:			- Collections and collectors' pieces of numismatic interest:	
9705.31.00	- - Có tuổi trên 100 năm	chiếc	9705.31.00	- - Of an age exceeding 100 years	unit
9705.39.00	- - Loại khác	chiếc	9705.39.00	- - Other	unit
<b>97.06</b>	<b>Đồ cổ có tuổi trên 100 năm</b>		<b>97.06</b>	<b>Antiques of an age exceeding 100 years</b>	
9706.10.00	- Có tuổi trên 250 năm	chiếc	9706.10.00	- Of an age exceeding 250 years	unit
9706.90.00	- Loại khác	chiếc	9706.90.00	- Other	unit



**Phụ lục II**  
**SÁU QUY TẮC TỔNG QUÁT**

**Giải thích việc phân loại hàng hóa theo**

**Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam  
dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS)  
của Tổ chức Hải quan thế giới**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC*

*ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Việc phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải tuân theo các quy tắc sau:

Classification of goods in the Vietnamese import, export nomenclature shall be governed by the following principles:

**QUY TẮC 1**

**Tên của Phần, Chương hoặc Phân chương được đưa ra chỉ nhằm mục đích để tra cứu. Để đảm bảo tính pháp lý, việc phân loại hàng hóa phải được xác định theo nội dung của từng nhóm và bất cứ chú giải của các Phần, Chương liên quan và theo các quy tắc dưới đây nếu các nhóm hoặc các Chú giải đó không có yêu cầu nào khác.**

**RULE 1**

**The titles of Sections, Chapters and sub-Chapters are provided for ease of reference only; for legal purposes, classification shall be determined according to the terms of the headings and any relative Section or Chapter Notes and, provided such headings or Notes do not otherwise require, according to the following provisions.**

## CHÚ GIẢI QUY TẮC 1

- (I) Hàng hóa trong thương mại quốc tế được sắp xếp một cách có hệ thống trong Danh mục của Hệ thống hài hòa theo các Phần, Chương và Phân chương. Tên của Phần, Chương và Phân chương được ghi ngắn gọn, súc tích để chỉ ra loại hoặc chủng loại hàng hóa được xếp trong đó. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp vì sự đa dạng của chủng loại và số lượng hàng hóa nên tên các phần, chương không thể bao trùm hết toàn bộ hoặc liệt kê hết các hàng hóa trong đề mục đó.
- (II) Ngay đầu Quy tắc 1 quy định rằng những tên đề mục “chỉ nhằm mục đích để tra cứu”. Điều đó có nghĩa là tên các phần, chương và phân chương không có giá trị pháp lý trong việc phân loại hàng hóa.
- (III) Phần thứ hai của Quy tắc này quy định rằng việc phân loại hàng hóa được xác định theo:
- (a) nội dung của nhóm hàng và bất cứ chú giải Phần hoặc Chương nào có liên quan, và
- (b) các quy định tại các Quy tắc 2, 3, 4 và 5 **khi nội dung nhóm hàng hoặc các Chú giải không có yêu cầu nào khác.**

## EXPLANATORY NOTE

- (I) The Nomenclature sets out in systematic form the goods handled in international trade. It groups these goods in Sections, Chapters and sub-Chapters which have been given titles indicating as concisely as possible the categories or types of goods they cover. In many cases, however, the variety and number of goods classified in a Section or Chapter are such that it is impossible to cover them all or to cite them specifically in the titles.
- (II) Rule 1 begins therefore by establishing that the titles are provided “for ease of reference only”. They accordingly have no legal bearing on classification.
- (III) The second part of this Rule provides that classification shall be determined:
- (a) according to the terms of the headings and any relative Section or Chapter Notes, and
- (b) where appropriate, **provided the headings or Notes do not otherwise require**, according to the provisions of Rules 2, 3, 4, and 5.

- (IV) Mục (III) (a) của Quy tắc 1 đã nêu rõ rằng nhiều hàng hóa được phân loại trong Danh mục mà không cần xem xét thêm bất cứ Quy tắc giải thích nào (ví dụ, ngựa sống (nhóm 01.01), được phẩm được nêu cụ thể trong Chú giải 4 của Chương 30 (nhóm 30.06)).
- (V) Trong chú giải Quy tắc 1 Phần (III) (b):
- (a) Khái niệm “khi nội dung nhóm hàng hoặc các Chú giải không có yêu cầu nào khác” là nhằm khẳng định rằng nội dung của nhóm hàng và bất kỳ chú giải Phần hoặc Chương nào có liên quan có giá trị tối cao, nghĩa là chúng phải được xem xét trước tiên khi phân loại. Ví dụ, ở Chương 31, các chú giải nêu rằng các nhóm nhất định **chỉ** liên quan đến những hàng hóa nhất định. Vì vậy, những nhóm hàng đó không được mở rộng cho những mặt hàng khác bằng việc áp dụng Quy tắc 2 (b).
- (b) Liên quan đến Quy tắc 2 tại khái niệm “theo các quy định tại các Quy tắc 2, 3, 4 và 5” có nghĩa là:
- (1) hàng hóa ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện (ví dụ, một chiếc xe đạp mà không có yên xe và lốp xe), và
- (IV) Provision (III) (a) is self-evident, and many goods are classified in the Nomenclature without recourse to any further consideration of the Interpretative Rules (e.g., live horses (heading 01.01), pharmaceutical goods specified in Note 4 to Chapter 30 (heading 30.06)).
- (V) In provision (III) (b):
- (a) The expression “provided such headings or Notes do not otherwise require” is intended to make it quite clear that the terms of the headings and any relative Section or Chapter Notes are paramount, i.e., they are the first consideration in determining classification. For example, in Chapter 31, the Notes provide that certain headings relate **only** to particular goods. Consequently those headings cannot be extended to include goods which otherwise might fall there by reason of the operation of Rule 2 (b).
- (b) The reference to Rule 2 in the expression “according to the provisions of Rules 2, 3, 4 and 5” means that:
- (1) goods presented incomplete or unfinished (e.g., a bicycle without saddle and tyres), and

(2) hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời (ví dụ, một chiếc xe đạp, chưa lắp ráp hoặc tháo rời, toàn bộ các thành phần được trình bày cùng nhau) mà các thành phần của chúng có thể được phân loại riêng theo bản chất của chúng (ví dụ, lốp, săm) hoặc như là “các bộ phận” của các hàng hóa đó, được phân loại như các mặt hàng này ở dạng hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện, miễn là đáp ứng các điều khoản của Quy tắc 2 (a) và nội dung nhóm hoặc Chú giải không có yêu cầu khác.

## QUY TẮC 2

(a) Một mặt hàng được phân loại vào một nhóm hàng thì mặt hàng đó ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện cũng thuộc nhóm đó, nếu đã có đặc trưng cơ bản của hàng hóa đó khi đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện. Cũng phân loại như vậy đối với hàng hóa ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện hoặc đã có đặc trưng cơ bản của hàng hóa ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện (hoặc được phân loại vào dạng hàng hóa đã hoàn chỉnh hay hoàn thiện theo nội dung Quy tắc này), nhưng chưa lắp ráp hoặc tháo rời.

(2) goods presented unassembled or disassembled (e.g., a bicycle, unassembled or disassembled, all components being presented together) whose components could individually be classified in their own right (e.g., tyres, inner tubes) or as “parts” of those goods,

are to be classified as if they were those goods in a complete or finished state, **provided the terms of Rule 2 (a) are satisfied and the headings or Notes do not otherwise require.**

## RULE 2

(a) Any reference in a heading to an article shall be taken to include a reference to that article incomplete or unfinished, provided that, as presented, the incomplete or unfinished article has the essential character of the complete or finished article. It shall also be taken to include a reference to that article complete or finished (or falling to be classified as complete or finished by virtue of this Rule), presented unassembled or disassembled.

(b) Một nguyên liệu, một chất được phân loại trong một nhóm nào đó thì hỗn hợp hay hợp chất của nguyên liệu hoặc chất đó với những nguyên liệu hoặc chất khác cũng thuộc nhóm đó. Hàng hóa làm toàn bộ bằng một loại nguyên liệu hay một chất, hoặc làm một phần bằng nguyên liệu hay chất đó được phân loại trong cùng nhóm. Việc phân loại những hàng hóa làm bằng hai loại nguyên liệu hay hai chất trở lên phải tuân theo Quy tắc 3.

(b) Any reference in a heading to a material or substance shall be taken to include a reference to mixtures or combinations of that material or substance with other materials or substances. Any reference to goods of a given material or substance shall be taken to include a reference to goods consisting wholly or partly of such material or substance. The classification of goods consisting of more than one material or substance shall be according to the principles of Rule 3.

## CHÚ GIẢI QUY TẮC 2

### CHÚ GIẢI QUY TẮC 2 (a)

(Các mặt hàng ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện)

(I) Phần đầu của Quy tắc 2 (a) đã mở rộng phạm vi của bất cứ nhóm nào liên quan tới một hàng hóa nhất định không chỉ bao gồm hàng hóa đã hoàn chỉnh mà còn bao gồm hàng hóa đó ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện nhưng đã có những đặc tính cơ bản của hàng đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện.

## EXPLANATORY NOTE

### RULE 2 (a)

(Incomplete or unfinished articles)

(I) The first part of Rule 2 (a) extends the scope of any heading which refers to a particular article to cover not only the complete article but also that article incomplete or unfinished, **provided** that, as presented, it has the essential character of the complete or finished article.

- (II) Nội dung của Quy tắc này cũng được áp dụng cho **phôi** ngoại trừ phôi đã được xác định tại một nhóm cụ thể. Thuật ngữ “**phôi**” nghĩa là một mặt hàng, chưa sử dụng trực tiếp ngay được, có hình dạng hoặc phác thảo gần giống với mặt hàng hoặc bộ phận đã hoàn chỉnh và những trường hợp này chỉ được dùng để hoàn thiện thành những sản phẩm hoặc bộ phận hoàn chỉnh, ngoại trừ những trường hợp đặc biệt (ví dụ, tạo hình dạng chai lọ bằng nhựa là sản phẩm trung gian có hình dạng ống, với một đầu đóng và một đầu mở đã được ren để vận kín, phần bên dưới của đầu đã được ren có thể mở rộng hoặc kéo dài tới kích cỡ hoặc hình dạng mong muốn).
- Bán thành phẩm chưa có hình dạng cơ bản của mặt hàng đã hoàn chỉnh (ví dụ thường là những hình ở dạng thanh, đĩa, ống...) không được gọi là “phôi”.
- (III) Do phạm vi của các nhóm từ Phần I tới Phần VI, Quy tắc 2(a) thường không áp dụng đối với hàng hóa thuộc những Phần này.
- (IV) Một số trường hợp áp dụng Quy tắc 2(a) được nêu tại Chú giải tổng quát của Phần hoặc Chương (ví dụ, Phần XVI, và Chương 61, 62, 86, 87 và 90).
- (II) The provisions of this Rule also apply to **blanks** unless these are specified in a particular heading. The term “**blank**” means an article, not ready for direct use, having the approximate shape or outline of the finished article or part, and which can only be used, other than in exceptional cases, for completion into the finished article or part (e.g., bottle preforms of plastics being intermediate products having tubular shape, with one closed end and one open end threaded to secure a screw type closure, the portion below the threaded end being intended to be expanded to a desired size and shape).
- Semi-manufactures not yet having the essential shape of the finished articles (such as is generally the case with bars, discs, tubes, etc.) are not regarded as “blanks”.
- (III) In view of the scope of the headings of Sections I to VI, this part of the Rules does not normally apply to goods of these Sections.
- (IV) Several cases covered by the Rule are cited in the General Explanatory Notes to Sections or Chapters (e.g., Section XVI, and Chapters 61, 62, 86, 87 and 90).

## CHÚ GIẢI QUY TẮC 2 (a)

### (Các mặt hàng ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời)

(V) Phần thứ hai của Quy tắc 2(a) quy định rằng hàng hóa hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện ở dạng chưa lắp ráp hoặc dạng tháo rời được phân loại cùng nhóm với hàng hóa đó đã lắp ráp. Hàng hóa thường ở dạng này do yêu cầu hoặc sự thuận tiện cho việc đóng gói, xếp dỡ hoặc vận chuyển.

(VI) Quy tắc này cũng áp dụng với hàng hóa chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời với điều kiện những mặt hàng này được phân loại như hàng hóa đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện theo phân đầu của Quy tắc này.

(VII) Theo mục đích của Quy tắc này, “hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời” là những hàng hóa mà bộ phận của chúng sẽ được lắp ráp lại với nhau bằng các dụng cụ lắp ráp (vít, bu-lông, đai ốc, ê-cu,...), hoặc ghép bằng đinh tán hoặc bằng cách hàn lại, **với điều kiện** những hoạt động này chỉ đơn thuần là lắp ráp.

## RULE 2 (a)

### (Articles presented unassembled or disassembled)

(V) The second part of Rule 2 (a) provides that complete or finished articles presented unassembled or disassembled are to be classified in the same heading as the assembled article. When goods are so presented, it is usually for reasons such as requirements or convenience of packing, handling or transport.

(VI) This Rule also applies to incomplete or unfinished articles presented unassembled or disassembled provided that they are to be treated as complete or finished articles by virtue of the first part of this Rule.

(VII) For the purposes of this Rule, “articles presented unassembled or disassembled” means articles the components of which are to be assembled either by means of fixing devices (screws, nuts, bolts, etc.) or by riveting or welding, for example, **provided** only assembly operations are involved.

Không tính đến sự phức tạp của phương pháp lắp ráp. Tuy nhiên, các bộ phận cấu thành không phải trải qua bất cứ quá trình gia công nào khác để sản phẩm trở thành dạng hoàn thiện.

Những bộ phận chưa lắp ráp thừa ra về số lượng theo yêu cầu để hoàn thiện một mặt hàng thì sẽ được phân loại riêng.

(VIII) Những trường hợp áp dụng Quy tắc này được nêu trong các Chú giải tổng quát của Phần hoặc Chương (ví dụ, Phần XVI, và Chương 44, 86, 87, và 89).

(IX) Do phạm vi của các nhóm từ Phần I tới Phần VI, Quy tắc này thường không áp dụng đối với hàng hóa thuộc những Phần này.

### **CHÚ GIẢI QUY TẮC 2 (b)**

**(Hỗn hợp và hợp chất của các nguyên liệu hoặc các chất)**

(X) Quy tắc 2(b) liên quan tới hỗn hợp và hợp chất của các nguyên liệu hoặc các chất, và hàng hóa bao gồm từ hai nguyên liệu hoặc hai chất trở lên. Những nhóm mà

No account is to be taken in that regard of the complexity of the assembly method. However, the components shall not be subjected to any further working operation for completion into the finished state. Unassembled components of an article which are in excess of the number required for that article when complete are to be classified separately.

(VIII) Cases covered by this Rule are cited in the General Explanatory Notes to Sections or Chapters (e.g., Section XVI, and Chapters 44, 86, 87 and 89).

(IX) In view of the scope of the headings of Sections I to VI, this part of the Rule does not normally apply to goods of these Sections.

### **RULE 2 (b)**

**(Mixtures and combinations of materials or substances)**

(X) Rule 2 (b) concerns mixtures and combinations of materials or substances, and goods consisting of two or more materials or substances. The headings to which it



refers are headings in which there is a reference to a material or substance (e.g., heading 05.07 - ivory), and headings in which there is a reference to goods of a given material or substance (e.g., heading 45.03 - articles of natural cork). It will be noted that the Rule applies only if the headings or the Section or Chapter Notes do not otherwise require (e.g., heading 15.03 - lard oil, **not... mixed**).

Mixtures being preparations described as such in a Section or Chapter Note or in a heading text are to be classified under the provisions of Rule 1.

(XI) The effect of the Rule is to extend any heading referring to a material or substance to include mixtures or combinations of that material or substance with other materials or substances. The effect of the Rule is also to extend any heading referring to goods of a given material or substance to include goods consisting partly of that material or substance.

(XII) It does not, however, widen the heading so as to cover goods which cannot be regarded, as required

Quy tắc này đề cập tới là những nhóm liên quan đến một loại nguyên liệu hoặc chất (ví dụ, nhóm 05.07- ngà voi), và các nhóm có liên quan đến những hàng hóa được làm từ một nguyên liệu hoặc một chất nhất định (ví dụ, nhóm 45.03- các sản phẩm bằng lie tự nhiên). Chú ý rằng Quy tắc này chỉ áp dụng khi nội dung nhóm, Chú giải Phần hoặc Chương không có bất cứ yêu cầu nào khác (ví dụ, nhóm 15.03- dầu mỡ lợn, **chưa... pha trộn**).

Những hỗn hợp ở dạng chế phẩm được mô tả trong chú giải Phần hoặc Chương hoặc trong nội dung của nhóm thì phải được phân loại theo Quy tắc 1.

(XI) Quy tắc này mở rộng nhóm liên quan tới một nguyên liệu hoặc một chất cũng bao gồm hỗn hợp hoặc hợp chất của nguyên liệu hoặc chất đó với các nguyên liệu hoặc chất khác. Quy tắc này cũng mở rộng phạm vi của các nhóm hàng liên quan tới hàng hóa được làm từ một nguyên liệu hoặc một chất nhất định thì cũng bao gồm hàng hóa được làm một phần từ nguyên liệu hoặc chất đó.

(XII) Tuy nhiên, Quy tắc này không mở rộng nhóm tới mức để nhóm đó bao gồm cả mặt hàng không đáp

ứng mô tả của nhóm, theo yêu cầu tại Quy tắc 1; điều này xảy ra khi có thêm một nguyên liệu hoặc một chất khác làm mất đi đặc tính của hàng hóa đã được đề cập trong nhóm.

(XIII) Theo Quy tắc này, hỗn hợp và hợp chất của các nguyên liệu hoặc các chất, và hàng hóa được cấu thành từ hai nguyên liệu hoặc hai chất trở lên, nếu thoạt nhìn qua có thể phân loại vào hai hoặc nhiều nhóm khác nhau, thì phải được phân loại theo Quy tắc 3.

### QUY TẮC 3

**Khi áp dụng Quy tắc 2(b) hoặc vì bất cứ một lý do nào khác, hàng hóa *thoạt nhìn* có thể phân loại vào hai hay nhiều nhóm, thì sẽ phân loại như sau:**

**(a) Nhóm có mô tả cụ thể nhất sẽ được ưu tiên hơn các nhóm có mô tả khái quát khi thực hiện việc phân loại hàng hóa. Tuy nhiên, khi hai hay nhiều nhóm mà mỗi nhóm chỉ liên quan đến một phân của nguyên liệu hoặc chất chứa trong hàng hóa là hỗn hợp hay hợp chất, hoặc chỉ liên quan đến một phần**

under Rule 1, as answering the description in the heading; this occurs where the addition of another material or substance deprives the goods of the character of goods of the kind mentioned in the heading.

(XIII) As a consequence of this Rule, mixtures and combinations of materials or substances, and goods consisting of more than one material or substance, if *prima facie* classifiable under two or more headings, must therefore be classified according to the principles of Rule 3.

### RULE 3

**When by application of Rule 2 (b) or for any other reason, goods are, *prima facie*, classifiable under two or more headings, classification shall be effected as follows:**

**(a) The heading which provides the most specific description shall be preferred to headings providing a more general description. However, when two or more headings each refer to part only of the materials or substances contained in mixed or composite goods or to part only of the items in a set**

của hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đó ở dạng bộ được đóng gói để bán lẻ, thì những nhóm này được coi như thể hiện đặc trưng ngang nhau về những hàng hóa nói trên, ngay cả khi một trong số các nhóm đó có mô tả đầy đủ hơn hoặc chính xác hơn về những hàng hóa đó.

(b) Những hàng hóa hỗn hợp bao gồm nhiều nguyên liệu khác nhau hoặc những hàng hóa được làm từ nhiều bộ phận cấu thành khác nhau, và những hàng hóa ở dạng bộ để bán lẻ, nếu không phân loại được theo Quy tắc 3(a), thì phân loại theo nguyên liệu hoặc bộ phận cấu thành tạo ra đặc tính cơ bản của chúng, trong chừng mực tiêu chí này được áp dụng.

(c) Khi hàng hóa không thể phân loại theo Quy tắc 3 (a) hoặc 3(b) nêu trên thì phân loại vào nhóm cuối cùng theo thứ tự đánh số trong số các nhóm tương đương được xem xét.

### CHÚ GIẢI QUY TẮC 3

(1) Quy tắc này nêu lên 3 cách phân loại những hàng hóa mà *thoạt nhìn* có thể xếp vào hai hay nhiều nhóm khác nhau khi áp dụng Quy tắc 2(b) hoặc trong những

put up for retail sale, those headings are to be regarded as equally specific in relation to those goods, even if one of them gives a more complete or precise description of the goods.

(b) Mixtures, composite goods consisting of different materials or made up of different components, and goods put up in sets for retail sale, which cannot be classified by reference to 3 (a), shall be classified as if they consisted of the material or component which gives them their essential character, insofar as this criterion is applicable.

(c) When goods cannot be classified by reference to 3 (a) or 3 (b), they shall be classified under the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration.

### EXPLANATORY NOTE

(1) This Rule provides three methods of classifying goods which, *prima facie*, fall under two or more headings, either under the terms of Rule 2 (b) or for any

trường hợp khác. Những cách này được áp dụng theo thứ tự được trình bày trong Quy tắc. Như vậy, Quy tắc 3(b) chỉ được áp dụng khi không phân loại được theo Quy tắc 3(a), và chỉ áp dụng Quy tắc 3(c) khi không phân loại được theo Quy tắc 3(a) và 3(b). Khi phân loại phải tuân theo thứ tự như sau: a) nhóm hàng có mô tả cụ thể đặc trưng nhất; b) đặc tính cơ bản; c) nhóm được xếp cuối cùng theo thứ tự đánh số.

(II) Quy tắc này chỉ được áp dụng **khi nội dung các nhóm, chú giải của Phần hoặc Chương không có yêu cầu nào khác**. Ví dụ, Chú giải 4(B) Chương 97 yêu cầu rằng nếu hàng hóa đồng thời vừa có trong mô tả của một trong các nhóm từ 97.01 đến 97.05, vừa đúng như mô tả của nhóm 97.06 thì được phân loại vào một trong các nhóm đứng trước nhóm 97.06. Trong trường hợp này hàng hóa được phân loại theo Chú giải 5 (B) Chương 97 và không tuân theo Quy tắc 3.

### CHÚ GIẢI QUY TẮC 3 (a)

(III) Cách phân loại thứ nhất được trình bày trong Quy tắc 3(a): nhóm mô tả cụ thể đặc trưng nhất được ưu tiên hơn nhóm có mô tả khái quát.

other reason. These methods operate in the order in which they are set out in the Rule. Thus Rule 3 (b) operates only if Rule 3 (a) fails in classification, and if both Rules 3 (a) and (b) fail, Rule 3 (c) will apply. The order of priority is therefore (a) specific description; (b) essential character; (c) heading which occurs last in numerical order.

(II) The Rule can only take effect **provided the terms of headings or Section or Chapter Notes do not otherwise require**. For instance, Note 4 (B) to Chapter 97 requires that goods covered both by the description in one of the headings 97.01 to 97.05 and by the description in heading 97.06 shall be classified in one of the former headings. Such goods are to be classified according to Note 5 (B) to Chapter 97 and not according to this Rule.

### RULE 3 (a)

(III) The first method of classification is provided in Rule 3 (a), under which the heading which provides the most specific description of the goods is to be preferred to a heading which provides a more general description.

(IV) Không thể đặt ra những quy tắc cứng nhắc để xác định một nhóm hàng này mô tả hàng hóa một cách đặc trưng hơn một nhóm hàng khác, nhưng có thể nói tổng quát rằng:

(a) Một nhóm hàng chỉ đích danh một mặt hàng cụ thể thì đặc trưng hơn nhóm hàng mô tả một họ các mặt hàng (ví dụ, máy cạo râu và tông đơ có lắp động cơ điện được phân vào nhóm 85.10 mà không phải trong nhóm 84.67 là nhóm các dụng cụ cầm tay có lắp động cơ điện hoặc vào nhóm 85.09 là các thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện).

(b) Một nhóm nào đó được coi như đặc trưng hơn trong số các nhóm có thể phân loại cho một mặt hàng nhập khẩu là khi nhóm đó xác định rõ hơn và kèm theo mô tả mặt hàng cụ thể, đầy đủ hơn các nhóm khác.

Các ví dụ:

(1) Mặt hàng thảm dệt đã tạo búi, được sử dụng trong xe ô tô, không được phân loại như là phụ kiện của xe ô tô thuộc nhóm 87.08, trong nhóm 57.03 chúng được mô tả một cách đặc trưng hơn như những tấm thảm. Do vậy, mặt hàng này được phân loại vào nhóm 57.03.

(IV) It is not practicable to lay down hard and fast rules by which to determine whether one heading more specifically describes the goods than another, but in general it may be said that:

(a) A description by name is more specific than a description by class (e.g., shavers and hair clippers, with self-contained electric motor, are classified in heading 85.10 and not in heading 84.67 as tools for working in the hand with self-contained electric motor or in heading 85.09 as electro-mechanical domestic appliances with self-contained electric motor).

(b) If the goods answer to a description which more clearly identifies them, that description is more specific than one where identification is less complete.

Examples of the latter category of goods are:

(1) Tufted textile carpets, identifiable for use in motor cars, which are to be classified not as accessories of motor cars in heading 87.08 but in heading 57.03, where they are more specifically described as carpets.

(2) Mặt hàng kính an toàn chưa có khung, gồm kính tô hoặc kính dán nhiều lớp, phù hợp sử dụng trên máy bay nhưng chưa vượt quá mức tạo hình, không được phân loại vào nhóm 88.07 như những bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06 nhưng lại được phân loại trong nhóm 70.07, nơi hàng hóa được mô tả đặc trưng hơn như loại hàng kính an toàn.

(V) Tuy nhiên, khi hai hay nhiều nhóm mà mỗi nhóm chỉ liên quan đến một phần những nguyên liệu hoặc chất cấu thành sản phẩm hỗn hợp hoặc hợp chất, hoặc chỉ liên quan đến một phần trong bộ đóng gói để bán lẻ, thì những nhóm đó được coi là cùng phần ảnh hưởng đặc trưng của những hàng hóa trên, ngay cả khi một trong số các nhóm ấy có mô tả chính xác hoặc đầy đủ hơn về những hàng hóa đó. Trong trường hợp này, phân loại hàng hóa áp dụng Quy tắc 3(b) hoặc 3(c).

### CHỮ GIẢI QUY TẮC 3 (b)

(VI) Cách phân loại theo Quy tắc 3(b) chỉ nhằm vào các trường hợp:

(i) Sản phẩm hỗn hợp.

(2) Unframed safety glass consisting of toughened or laminated glass, identifiable for use in aircraft but not advanced beyond having been shaped, is to be classified not in heading 88.07 as parts of goods of heading 88.01, 88.02 or 88.06 but in heading 70.07, where it is more specifically described as safety glass.

(V) However, when two or more headings each refer to part only of the materials or substances contained in mixed or composite goods or to part only of the items in a set put up for retail sale, those headings are to be regarded as equally specific in relation to those goods, even if one of them gives a more complete or precise description than the others. In such cases, the classification of the goods shall be determined by Rule 3 (b) or 3 (c).

### RULE 3 (b)

(VI) This second method relates only to:

(i) Mixtures.

- (ii) Sản phẩm cấu tạo từ nhiều nguyên liệu khác nhau.
- (iii) Sản phẩm cấu tạo từ nhiều bộ phận cấu thành khác nhau.
- (iv) Hàng hóa được đóng gói ở dạng bộ để bán lẻ.
- Cách phân loại này chỉ áp dụng nếu không phân loại được theo Quy tắc 3(a).
- (VII) Trong tất cả các trường hợp trên, hàng hóa được phân loại theo nguyên liệu hoặc cấu thành **tạo nên tính chất cơ bản của hàng hóa** trong chừng mực tiêu chí này được áp dụng.
- (VIII) Yếu tố xác định tính chất cơ bản của hàng hóa đa dạng theo các loại hàng hóa khác nhau. Ví dụ, có thể xác định theo bản chất của nguyên liệu hoặc bộ phận cấu thành, theo thành phần, kích thước, số lượng, trọng lượng, trị giá, hoặc theo vai trò của nguyên liệu cấu thành có liên quan đến việc sử dụng hàng hóa.
- (IX) Quy tắc 3(b) này được áp dụng cho những mặt hàng được cấu tạo từ những thành phần khác nhau, không chỉ trong trường hợp những thành phần này gắn kết với nhau thành một tập hợp không thể tách rời trong thực tế, mà cả khi những thành phần đó để rời nhau,
- (ii) Composite goods consisting of different materials.
- (iii) Composite goods consisting of different components.
- (iv) Goods put up in sets for retail sales.
- It applies only if Rule 3 (a) fails.
- (VII) In all these cases the goods are to be classified as if they consisted of the material or component **which gives them their essential character**, insofar as this criterion is applicable.
- (VIII) The factor which determines essential character will vary as between different kinds of goods. It may, for example, be determined by the nature of the material or component, its bulk, quantity, weight or value, or by the role of a constituent material in relation to the use of the goods.
- (IX) For the purposes of this Rule, composite goods made up of different components shall be taken to mean not only those in which the components are attached to each other to form a practically inseparable whole but also those with separable components, **provided** these

nhưng với điều kiện những thành phần này thích hợp với nhau và bổ sung cho nhau, tập hợp của chúng tạo thành một bộ mà thông thường không thể được bán rời.

Có thể kể ra một số ví dụ về loại sản phẩm trên:

(1) Mặt hàng gạt tàn thuốc gồm một cái giá khung trong đó có một cái cốc có thể tháo ra lắp vào để đựng tàn thuốc.

(2) Mặt hàng giá để gia vị dùng trong gia đình gồm có khung được thiết kế đặc biệt (thường bằng gỗ) và một số lượng thích hợp các lọ gia vị có hình dáng và kích thước phù hợp.

Thông thường, những thành phần khác nhau của tập hợp hàng hóa trên được đựng trong cùng bao bì.

(X) Theo Quy tắc 3(b) này, hàng hóa được coi như “ở dạng bộ được đóng gói để bán lẻ” phải có những điều kiện sau:

(a) phải có ít nhất hai loại hàng khác nhau, mà ngay từ ban đầu *thoạt nhìn* có thể xếp vào nhiều nhóm hàng khác nhau. Ví dụ, sáu cái đĩa (nĩa) nấu ăn không thể coi là một bộ theo Quy tắc này, vì không thể xếp sáu cái đĩa (nĩa) nấu ăn vào hai nhóm hàng;

components are adapted one to the other and are mutually complementary and that together they form a whole which would not normally be offered for sale in separate parts.

Examples of the latter category of goods are:

(1) Ashtrays consisting of a stand incorporating a removable ash bowl.

(2) Household spice racks consisting of a specially designed frame (usually of wood) and an appropriate number of empty spice jars of suitable shape and size.

As a general rule, the components of these composite goods are put up in a common packing.

(X) For the purposes of this Rule, the term “goods put up in sets for retail sale” shall be taken to mean goods which:

(a) consist of at least two different articles which are, *prima facie*, classifiable in different headings. Therefore, for example, six fondue forks cannot be regarded as a set within the meaning of this Rule;



- (b) consist of products or articles put up together to meet a particular need or carry out a specific activity; and
- (c) are put up in a manner suitable for sale directly to end users without repacking (e.g., in boxes or cases or on boards).

“Retail sale” does not include sales of products which are intended to be re-sold after further manufacture, preparation, repacking or incorporation with or into other goods.

The term “goods put up in sets for retail sale” therefore only covers sets consisting of goods which are intended to be sold to the end user where the individual goods are intended to be used together. For example, different foodstuffs intended to be used together in the preparation of a ready-to-eat dish or meal, packaged together and intended for consumption by the purchaser would be a “set put up for retail sale”.

- (b) gồm những sản phẩm hoặc hàng hóa được xếp đặt cùng nhau để đáp ứng một yêu cầu nhất định hoặc để thực hiện một chức năng xác định; và
- (c) được xếp theo cách thích hợp để bán trực tiếp cho người sử dụng cuối cùng mà không cần đóng gói tiếp (ví dụ, đóng gói trong hộp, nắp, hòm).

“Bán lẻ” không bao gồm việc bán các sản phẩm nhằm để bán lại sau khi sản xuất thêm, chế biến, đóng gói lại hoặc kết hợp với hay kết hợp thành các sản phẩm khác.

Do đó, thuật ngữ “hàng hóa ở dạng bộ được đóng gói để bán lẻ” chỉ bao gồm những bộ hàng hóa nhằm để bán cho người sử dụng cuối cùng, tại đó các hàng hóa đơn lẻ được sử dụng cùng nhau. Ví dụ, nhiều thực phẩm khác nhau nhằm sử dụng cùng nhau để chế biến một món ăn hay bữa ăn ngay, đóng gói cùng nhau và nhằm mục đích được tiêu dùng bởi người mua sẽ được gọi là một “bộ hàng được đóng gói để bán lẻ”.

<p>Các ví dụ về bộ hàng có thể được phân loại theo Quy tắc 3(b) như sau:</p>	<p>Examples of sets which can be classified by reference to Rule 3 (b) are:</p>
<p>(1) (a) Bộ thực phẩm bao gồm bánh xăng đuych làm bằng thịt bò, có hoặc không có pho mát (nhóm 16.02), được đóng gói với khoai tây chiên (nhóm 20.04):</p>	<p>(1) (a) Sets consisting of a sandwich made of beef, with or without cheese, in a bun (heading 16.02), packaged with potato chips (French fries) (heading 20.04):</p>
<p>Phân loại vào nhóm 16.02.</p>	<p>Classification in heading 16.02.</p>
<p>(b) Bộ thực phẩm dùng để nấu món Spaghetti (mỳ) gồm một hộp Spaghetti (mỳ) sống (nhóm 19.02), một gói pho mát béo (nhóm 04.06) và một gói nhỏ sốt cà chua (nhóm 21.03), đựng trong một hộp các-tông:</p>	<p>(b) Sets, the components of which are intended to be used together in the preparation of a spaghetti meal, consisting of a packet of uncooked spaghetti (heading 19.02), a sachet of grated cheese (heading 04.06) and a small tin of tomato sauce (heading 21.03), put up in a carton:</p>
<p>Phân loại vào nhóm 19.02.</p>	<p>Classification in heading 19.02.</p>
<p>Tuy nhiên, Quy tắc này không bao gồm việc chọn các sản phẩm đóng cùng nhau, ví dụ:</p>	<p>The Rule does not, however, cover selections of products put up together and consisting, for example, of:</p>
<p>- 01 hộp tôm (nhóm 16.05), 01 hộp <i>paté gan</i> (nhóm 16.02), 01 hộp pho mát (nhóm 04.06), 01 hộp thịt lợn muối xông khói cắt lát (nhóm 16.02) và 01 hộp xúc xích cocktail (Nhóm 16.01); hoặc</p>	<p>- a can of shrimps (heading 16.05), a can of <i>paté de foie</i> (heading 16.02), a can of cheese (heading 04.06), a can of sliced bacon (heading 16.02), and a can of cocktail sausages (heading 16.01); or</p>

- a bottle of spirits of heading 22.08 and a bottle of wine of heading 22.04.

In the case of these two examples and similar selections of products, each item is to be classified separately in its own appropriate heading. This also applies, for example, to soluble coffee in a glass jar (heading 21.01), a ceramic cup (heading 69.12) and a ceramic saucer (heading 69.12) put up together for retail sale in a paperboard box.

(2) Hairdressing sets consisting of a pair of electric hair clippers (heading 85.10), a comb (heading 96.15), a pair of scissors (heading 82.13), a brush (heading 96.03) and a towel of textile material (heading 63.02), put up in a leather case (heading 42.02):

Classification in heading 85.10.

(3) Drawing kits comprising a ruler (heading 90.17), a disc calculator (heading 90.17), a drawing compass (heading 90.17), a pencil (heading 96.09) and a pencil-sharpener (heading 82.14), put up in a case of plastic sheeting (heading 42.02):

- 01 chai rượu mạnh (nhóm 22.08) và 01 chai rượu vang (nhóm 22.04).

Trường hợp 2 ví dụ nêu trên và các lựa chọn các hàng hóa tương tự, mỗi mặt hàng sẽ được phân loại riêng biệt vào nhóm phù hợp với chính mặt hàng đó. Điều này cũng áp dụng, ví dụ, đối với cà phê hòa tan trong một lọ thủy tinh (nhóm 21.01), một cốc gốm, sứ (nhóm 69.12) và một đĩa gốm, sứ (nhóm 69.12) được đóng gói cùng nhau để bán lẻ trong một hộp bìa giấy.

(2) Bộ đồ làm đầu gồm: một tông đơ điện (nhóm 85.10), một cái lược (nhóm 96.15), một cái kéo (nhóm 82.13), một bàn chải (nhóm 96.03) và một khăn mặt bằng vật liệu dệt (nhóm 63.02), đựng trong một túi bằng da thuộc (nhóm 42.02):

Phân loại vào nhóm 85.10.

(3) Bộ dụng cụ vẽ gồm: một thước (nhóm 90.17), một vòng tính (nhóm 90.17), một compa (nhóm 90.17), một bút chì (nhóm 96.09) và cái vót bút chì (nhóm 82.14), đựng trong túi nhựa (nhóm 42.02):

Phân loại vào nhóm 90.17.

Đối với các bộ sản phẩm nêu trên, việc phân loại căn cứ vào thành phần, hoặc các thành phần đi cùng với nhau, mà mang đặc tính của cả bộ sản phẩm.

(XI) Quy tắc này không được áp dụng cho những hàng hóa bao gồm những thành phần được đóng gói riêng biệt và có hoặc không được xếp cùng với nhau trong một bao chung với một tỷ lệ cố định cho sản xuất công nghiệp, ví dụ như sản xuất đồ uống.

### **CHÚ GIẢI QUY TẮC 3 (c)**

(XII) Khi không áp dụng được Quy tắc 3(a) hoặc 3(b), hàng hóa sẽ được phân loại theo Quy tắc 3(c). Theo Quy tắc này thì hàng hóa sẽ được phân loại vào nhóm có thứ tự sau cùng trong số các nhóm cùng được xem xét để phân loại.

### **QUY TẮC 4**

**Hàng hóa không thể phân loại theo đúng các Quy tắc trên đây thì được phân loại vào nhóm phù hợp với loại hàng hóa giống chúng nhất.**

Classification in heading 90.17.

For the sets mentioned above, the classification is made according to the component, or components taken together, which can be regarded as conferring on the set as a whole its essential character.

(XI) This Rule does not apply to goods consisting of separately packed constituents put up together, whether or not in a common packing, in fixed proportions for the industrial manufacture of, for example, beverages.

### **Rule 3 (c)**

(XII) When goods cannot be classified by reference to Rule 3 (a) or 3 (b), they are to be classified in the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration in determining their classification.

### **RULE 4**

**Goods which cannot be classified in accordance with the above Rules shall be classified under the heading appropriate to the goods to which they are most akin.**

**CHÚ GIẢI QUY TẮC 4**

- (I) Quy tắc này đề cập đến hàng hóa không thể phân loại theo Quy tắc 1 đến Quy tắc 3. Quy tắc này quy định rằng những hàng hóa trên được phân loại vào nhóm phù hợp với loại hàng hóa giống chúng nhất.
- (II) Cách phân loại theo Quy tắc 4 đòi hỏi việc so sánh hàng hóa định phân loại với hàng hóa tương tự đã được phân loại để xác định hàng hóa giống chúng nhất. Những hàng hóa định phân loại sẽ được xếp cùng nhóm với hàng hóa giống chúng nhất.
- (III) Xác định giống nhau có thể dựa trên nhiều yếu tố, ví dụ như mô tả, đặc điểm, tính chất, mục đích sử dụng của hàng hóa.

**QUY TẮC 5**

**Những quy định sau được áp dụng cho những hàng hóa dưới đây:**

**EXPLANATORY NOTE**

- (I) This Rule relates to goods which cannot be classified in accordance with Rules 1 to 3. It provides that such goods shall be classified under the heading appropriate to the goods to which they are most akin.
- (II) In classifying in accordance with Rule 4, it is necessary to compare the presented goods with similar goods in order to determine the goods to which the presented goods are most akin. The presented goods are classified in the same heading as the similar goods to which they are most akin.
- (III) Kinship can, of course, depend on many factors, such as description, character, purpose.

**RULE 5**

**In addition to the foregoing provisions, the following Rules shall apply in respect of the goods referred to therein:**

(a) Hộp đựng camera, hộp đựng nhạc cụ, bao súng, hộp đựng dụng cụ vẽ, hộp đựng đồ trang sức và các loại bao hộp tương tự, thích hợp hoặc có hình dạng đặc biệt để chứa hàng hóa hoặc bộ hàng hóa xác định, có thể dùng trong thời gian dài và đi kèm với sản phẩm khi bán, được phân loại cùng với những sản phẩm này. Tuy nhiên, nguyên tắc này không được áp dụng đối với bao bì mang tính chất cơ bản nổi trội hơn so với hàng hóa mà nó chứa đựng;

(b) Ngoài Quy tắc 5(a) nêu trên, bao bì đựng hàng hóa được phân loại cùng với hàng hóa đó khi bao bì là loại thường được dùng cho loại hàng hóa đó. Tuy nhiên, nguyên tắc này không áp dụng đối với các loại bao bì mà rõ ràng là phù hợp để dùng lặp lại.

## CHÚ GIẢI QUY TẮC 5

### CHÚ GIẢI QUY TẮC 5 (a)

(Hộp, túi, bao và các loại bao bì chứa đựng tương tự)

(1) Quy tắc này chỉ để áp dụng cho các bao bì ở các dạng sau:

(a) Camera cases, musical instrument cases, gun cases, drawing instrument cases, necklace cases and similar containers, specially shaped or fitted to contain a specific article or set of articles, suitable for long-term use and presented with the articles for which they are intended, shall be classified with such articles when of a kind normally sold therewith. This Rule does not, however, apply to containers which give the whole its essential character;

(b) Subject to the provisions of Rule 5 (a) above, packing materials and packing containers presented with the goods therein shall be classified with the goods if they are of a kind normally used for packing such goods. However, this provision is not binding when such packing materials or packing containers are clearly suitable for repetitive use.

## EXPLANATORY NOTE

### RULE 5 (a)

(Cases, boxes and similar containers)

(1) This Rule shall be taken to cover only those containers which:

- (1) thích hợp riêng hoặc có hình dạng đặc biệt để đựng một loại hàng hóa hoặc bộ hàng hóa xác định, tức là bao bì được thiết kế đặc thù để chứa các hàng hóa đó, một số loại bao bì có thể có hình dáng của hàng hóa mà nó chứa đựng;
- (2) có thể sử dụng lâu dài, tức là chúng được thiết kế để có độ bền dùng cùng với hàng hóa ở trong. Những bao bì này cũng để bảo quản hàng hóa khi không sử dụng (ví dụ, trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ). Đặc tính này cho phép phân biệt chúng với những loại bao bì đơn giản;
- (3) được trình bày với hàng hóa chứa đựng trong chúng, các hàng hóa này có thể được đóng gói riêng hoặc không để thuận tiện cho việc vận chuyển. Trường hợp bao bì được trình bày riêng lẻ được phân loại theo nhóm thích hợp với chúng;
- (4) là loại bao bì thường được bán với hàng hóa chứa đựng trong nó; và
- (5) không mang tính chất cơ bản của bộ hàng.
- (II) Những ví dụ về bao bì đi kèm với hàng hóa và áp dụng Quy tắc này để phân loại:
- (1) are specially shaped or fitted to contain a specific article or set of articles, i.e., they are designed specifically to accommodate the article for which they are intended. Some containers are shaped in the form of the article they contain;
- (2) are suitable for long-term use, i.e., they are designed to have a durability comparable to that of the articles for which they are intended. These containers also serve to protect the article when not in use (during transport or storage, for example). These criteria enable them to be distinguished from simple packings;
- (3) are presented with the articles for which they are intended, whether or not the articles are packed separately for convenience of transport. Presented separately the containers are classified in their appropriate headings;
- (4) are of a kind normally sold with such articles; and
- (5) do not give the whole its essential character.
- (II) Examples of containers, presented with the articles for which they are intended, which are to be classified by reference to this Rule are:

- (1) Jewellery boxes and cases (heading 71.13);
- (2) Electric shaver cases (heading 85.10);
- (3) Binocular cases, telescope cases (heading 90.05);
- (4) Musical instrument cases, boxes and bags (e.g., heading 92.02);
- (5) Gun cases (e.g., heading 93.03).
- (III) Examples of containers not covered by this Rule are containers such as a silver caddy containing tea, or an ornamental ceramic bowl containing sweets.

#### **RULE 5 (b)**

##### **(Packing materials and packing containers)**

- (IV) This Rule governs the classification of packing materials and packing containers of a kind normally used for packing the goods to which they relate. However, this provision is not binding when such packing materials or packing containers are clearly suitable for repetitive use, for example, certain metal drums or containers of iron or steel for compressed or liquefied gas.

- (1) Hộp đựng đồ trang sức (nhóm 71.13);
- (2) Bao đựng máy cạo râu bằng điện (nhóm 85.10);
- (3) Bao ống nhòm, hộp kính viễn vọng (nhóm 90.05);
- (4) Hộp, bao và túi đựng nhạc cụ (ví dụ, nhóm 92.02);
- (5) Bao súng (ví dụ, nhóm 93.03).
- (III) Những ví dụ về bao bì không áp dụng Quy tắc này, có thể kể như: hộp đựng chè bằng bạc, hoặc cốc gốm trang trí đựng đồ ngọt.

#### **CHÚ GIẢI QUY TẮC 5 (b)**

##### **(Bao bì)**

- (IV) Quy tắc này quy định việc phân loại bao bì thường được dùng để đóng gói chứa đựng hàng hóa. Tuy nhiên, Quy tắc này không áp dụng cho bao bì có thể dùng lặp lại, ví dụ, trong trường hợp thùng kim loại hoặc bình sắt, thép đựng khí đốt dạng nén hoặc lỏng.



(V) Quy tắc này liên quan trực tiếp đến Quy tắc 5(a), bởi vậy, việc phân loại những bao, túi và bao bì tương tự thuộc loại đã nêu tại Quy tắc 5(a) phải áp dụng đúng theo Quy tắc 5(a).

### QUY TẮC 6

Để đảm bảo tính pháp lý, việc phân loại hàng hóa vào các phân nhóm của một nhóm phải được xác định phù hợp theo nội dung của từng phân nhóm và các chú giải phân nhóm có liên quan, và các Quy tắc trên với những sửa đổi về chi tiết cho thích hợp, trong điều kiện là chỉ có những phân nhóm cùng cấp độ mới so sánh được. Theo Quy tắc này thì các chú giải phân và chương có liên quan cũng được áp dụng, trừ khi nội dung mô tả trong phân nhóm có những yêu cầu khác.

### CHÚ GIẢI QUY TẮC 6

(I) Với những sửa đổi chi tiết cho thích hợp, các Quy tắc từ 1 đến 5 điều chỉnh việc phân loại ở cấp độ phân nhóm trong cùng một nhóm.

(V) This Rule is subject to Rule 5 (a) and, therefore, the classification of cases, boxes and similar containers of the kind mentioned in Rule 5 (a) shall be determined by the application of that Rule.

### RULE 6

For legal purposes, the classification of goods in the subheadings of a heading shall be determined according to the terms of those subheadings and any related Subheading Notes and, *mutatis mutandis*, to the above Rules, on the understanding that only subheadings at the same level are comparable. For the purposes of this Rule the relative Section and Chapter Notes also apply, unless the context otherwise requires.

### EXPLANATORY NOTE

(I) Rules 1 to 5 above govern, *mutatis mutandis*, classification at subheading levels within the same heading.

(II) Theo Quy tắc 6, những cụm từ dưới đây có các nghĩa được quy định như sau:

(a) “các phân nhóm cùng cấp độ”: phân nhóm một gạch (cấp độ 1) hoặc phân nhóm hai gạch (cấp độ hai).

Do đó, khi xem xét tính phù hợp của hai hay nhiều phân nhóm một gạch trong một nhóm theo Quy tắc 3(a), tiêu chí mô tả đặc trưng hoặc tiêu chí xác định giống hàng hóa cần phân loại nhất chỉ được đánh giá trên cơ sở nội dung của các phân nhóm một gạch có liên quan. Khi đã xác định được phân nhóm một gạch có mô tả đặc trưng nhất thì phân nhóm một gạch đó được chọn và khi phân nhóm một gạch đó được phân chia tiếp thì phải xem xét nội dung của các phân nhóm hai gạch để xác định lựa chọn phân nhóm hai gạch phù hợp nhất cho hàng hóa cần phân loại.

(b) “trừ khi nội dung của phân nhóm có yêu cầu khác” có nghĩa là: trừ khi những chú giải của Phần hoặc Chương có nội dung không phù hợp với nội dung của phân nhóm hàng hoặc Chú giải phân nhóm.

Ví dụ, tại Chương 71, định nghĩa về “bạch kim” nêu trong Chú giải 4(B) Chương 71 khác với Chú giải phân nhóm 2 Chương 71. Do vậy, để giải thích các phân

(II) For the purposes of Rule 6, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) “subheadings at the same level”: one-dash subheadings (level 1) or two-dash subheadings (level 2).

Thus, when considering the relative merits of two or more one-dash subheadings within a single heading in the context of Rule 3 (a), their specificity or kinship in relation to a given article is to be assessed solely on the basis of the texts of the competing one-dash subheadings. When the one-dash subheading that is most specific has been chosen and when that subheading is itself subdivided, then, and only then, shall the texts of the two-dash subheadings be taken into consideration for determining which two-dash subheading should be selected.

(b) “unless the context otherwise requires”: except where Section or Chapter Notes are incompatible with subheading texts or Subheading Notes.

This occurs, for example, in Chapter 71 where the scope assigned to the term “platinum” in Chapter Note 4 (B) differs from that assigned to “platinum” in Subheading

nhóm 7110.11 hoặc 7110.19, Chú giải phân nhóm 2 sẽ được áp dụng còn Chú giải 4(B) của chương không được áp dụng.

(III) Phạm vi của phân nhóm hai gạch không vượt quá phạm vi của phân nhóm một gạch mà nó trực thuộc; và phạm vi của phân nhóm một gạch không vượt quá phạm vi của nhóm mà phân nhóm một gạch đó trực thuộc.

Note 2. For the purpose of interpreting subheadings 7110.11 and 7110.19, therefore, Subheading Note 2 applies and Chapter Note 4 (B) is to be disregarded.

(III) The scope of a two-dash subheading shall not extend beyond that of the one-dash subheading to which the two-dash subheading belongs; and the scope of a one-dash subheading shall not extend beyond that of the heading to which the one-dash subheading belongs.